TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST
Ngày 12 – 8 - 2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Sang
Bà Lê Thanh Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 35/2019/TLST–HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp "ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Phạm Thị T**, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Osa Yao Aoya 3-3-11-6xx, Nhật Bản.

- *Bị đơn:* **Ông Đinh Văn L**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Số nhà xx/xx, ấp Q, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Tại phiên toà nguyên đơn, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 6 năm 2019, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn là bà Phạm Thị T trình bày:

Bà và ông Đinh Văn L sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến đến hôn nhân. Năm 2017 ông bà kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Sở hành chính thành phố Yao, tỉnh Osaka, Nhật Bản theo Trích lục ghi chú kết hôn số 448/Q09-2017/TLGCKH cấp ngày 26/5/2017. Sau khi kết hôn, bà T vẫn sinh sống tại Nhật Bản, còn ông L thì trở về Việt Nam sinh sống. Ông bà từ đó cũng không còn gặp nhau mà chỉ liên lạc qua điện thoại. Những ngày lễ tết ông bà cũng không có dịp gặp mặt hay sum họp, trong những năm trở lại đây ông bà càng ngày càng ít liên lạc với nhau hơn; tình cảm vợ chồng cũng vì vậy mà ngày càng phai nhạt. Nay bà thấy rằng tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống vợ chồng không thể kéo dài nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Đinh Văn L, không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau ly hôn.

Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung: Bà trình bày là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà phải trở về Nhật Bản, cách trở địa L và bận rộn công việc nên không thể tham gia vụ kiện. Do đó, bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án bao gồm tất cả phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên xét xử của Toà.

Theo bản khai, đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Đinh Văn L trình bày:

Ông biết được sự việc bà Phạm Thị T nộp đơn ra Toà yêu cầu giải quyết ly hôn với ông. Những nội dung mà bà T nêu trong đơn khởi kiện ông xác nhận là đúng sự thật và không có bổ sung gì khác. Đối với yêu cầu của bà T, ông đồng ý ly hôn với bà T; về con chung, nợ chung và tài sản chung: Không có. Do hiện tại ông bận làm ăn xa, công việc bận rộn không có điều kiện để về tham gia vụ kiện. Do đó, ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án bao gồm tất cả phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên xét xử của Toà.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa bà Phạm Thị T và ông Đinh Văn L là ly hôn, nguyên đơn bà Phạm Thị T đang ở nước ngoài (Nhật Bản), bị đơn ông Đinh Văn L hiện đang ở Việt Nam nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cả bà Phạm Thị T và ông Đinh Văn L đều có yêu cầu Toà án giải quyết xét xử vắng mặt. Theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông L.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Đinh Văn L sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Sở hành chính thành phố Yao, tỉnh Osaka, Nhật Bản theo Trích lục ghi chú kết hôn số 448/Q09-2017/TLGCKH cấp ngày 26/5/2017. Sau khi kết hôn, bà T vẫn sinh sống tại Nhật Bản, còn ông L thì trở về Việt Nam sinh sống. Ông bà từ đó cũng không còn gặp nhau mà chỉ liên lạc qua điện thoại. Những ngày lễ tết ông bà cũng không có dịp gặp mặt hay sum họp, trong những năm trở lại đây ông bà càng ngày càng ít liên lạc với nhau hơn; tình cảm vợ chồng cũng vì vậy mà ngày càng phai nhạt. Nay bà T nhận

thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông L. Theo lời trình bày của ông L thì ông cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà T. Xét thấy, cả hai bên đương sự đều cương quyết ly hôn, bà T và ông L có đơn xin Toà giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tham gia tố tụng, do đó Toà án cũng không thể hoà giải đoàn tụ theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của bà T và ông L đã lâm vào tình trạng nghiêm trọng, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu ly hôn với ông L là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông L đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có sự tranh chấp thì các bên có liên quan có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40, 147, 227, 228, 477 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Phạm Thị T.

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Đinh Văn L.

Về con chung, về tài sản chung và về nợ chung: Bà Phạm Thị T và ông Đinh Văn L thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì bên có liên quan có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006845 ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật; ông Đinh Văn L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thế Hồng